

CẢNH BÁO MIRANDA: BẢO ĐẢM PHÁP LÝ CHO NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THỰC HIỆN QUYỀN IM LẶNG TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA

Võ Minh Kỳ

ThS. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Quyền im lặng, cảnh báo Miranda, người bị buộc tội, tố tụng hình sự.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 14/07/2021
Biên tập : 15/08/2021
Duyệt bài : 17/08/2021

Article Infomation:

Keywords: Right to silence; Miranda warnings; criminal suspect; criminal procedure.

Article History:

Received : 14 Jul. 2021
Edited : 15 Aug. 2021
Approved : 17 Aug. 2021

Tóm tắt:

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 ghi nhận quyền im lặng của người bị buộc tội. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật có liên quan chưa được xây dựng đồng bộ để người bị buộc tội có thể sử dụng quyền này. Trong phạm vi bài viết này, tác giả phân tích các quy định của pháp luật có liên quan đến khả năng viện dẫn và sử dụng quyền im lặng trong giai đoạn điều tra; và qua tham khảo án lệ Miranda v. Arizona năm 1966 của Hoa Kỳ, cho rằng pháp luật Việt Nam hiện nay chưa tạo ra đầy đủ các bảo đảm pháp lý để người bị buộc tội có thể sử dụng quyền im lặng và cần thiết xây dựng một cơ chế tương tự cảnh báo Miranda để đảm bảo cho người bị buộc tội có thể sử dụng quyền này.

Abstract:

The Code of Criminal Procedure of 2015 empower criminal suspects with the right to silence. Nevertheless, the relevant legal mechanisms have not been uniformly built so that the accused can use and invoke this right. Within the scope of this article, the author provides analyses of the legal provisions related to the ability to invoke and use the right to silence during the investigative phase; also, refer to the case of Miranda v. Arizona in 1966, to conclude that the current law of Vietnam has not yet created legal guarantee for accused persons to use the right to silence, and it is necessary to establish a similar mechanism to the Miranda warning to ensure that the accused can use this right.

1. Cảnh báo Miranda: quy định phòng ngừa nhằm bảo vệ khả năng sử dụng quyền im lặng trước phiên tòa trong pháp luật Hoa Kỳ

Ở Hoa Kỳ, quyền im lặng được hiến định bởi Tu chính án thứ 5. Theo quy định của Tu chính án thứ 5 Hiến pháp Hoa Kỳ, không ai bị buộc phải trở thành nhân chứng chống lại anh ta trong bất kỳ vụ án hình sự nào¹. Ban đầu, quyền im lặng được cho là nhằm giúp nghi phạm tránh một “cruel trilemma” (tạm dịch:

ngã ba nghiệt ngã), từ đó bảo vệ quyền tự do cá nhân. Có nghĩa là, nếu bị triệu tập đến Tòa án, quyền im lặng giúp nghi phạm tránh phải chọn một trong ba lựa chọn sau: hoặc (1) giữ im lặng và bị truy tố bởi tội xỉ nhục tòa án, hoặc (2) nói dối về tội của mình và bị truy tố về tội khai man, hoặc (3) tự buộc tội chính mình². Do đó, ảnh hưởng của Tu chính án thứ 5 không vượt tới phạm vi phòng thẩm vấn của cảnh sát với lý do quyền im lặng chỉ bảo vệ nghi phạm khỏi các sự cưỡng ép chính thức (formal

¹ Nguyên văn: “No person shall be compelled in any criminal case to be a witness against himself”.

² Henry J. Friendly, *The Fifth Amendment Tomorrow: The Case for Constitutional Change*, 37 University of Cincinnati Law Review, 1968, p.671.

compulsion), tức từ các lệnh, yêu cầu của Tòa án hoặc từ các luật có hiệu lực pháp lý (legal process or any formal sanction). Trong khi đó, tại phòng thẩm vấn thì bị can không có nghĩa vụ pháp lý phải nói, vì vậy không thể có sự cưỡng ép theo như sự điều chỉnh của Tu chính án thứ 5. Đối với sự lo ngại về hiện tượng dùng nhục hình lấy lời khai, Tòa án áp dụng thủ tục Due Process Voluntariness Test (tạm dịch: Trình tự công bằng kiểm tra tính tự nguyện), có cơ sở dựa trên Tu chính án thứ 14 về trình tự công bằng, để đánh giá lời khai của nghi phạm được thu thập bởi cảnh sát³. Có thể nói, vào giai đoạn đó, quyền im lặng không có bất kỳ vai trò nào trong phòng thẩm vấn của cảnh sát.

Tuy nhiên, vào năm 1966, án lệ *Miranda v. Arizona* đã thiết lập lại phạm vi áp dụng của quyền im lặng tại Hoa Kỳ, và chuyển trọng tâm của các tiêu chuẩn đánh giá lời khai sang quyền im lặng tại Tu chính án thứ 5⁴. Theo đó, sự cưỡng ép không chính thức (informal pressure), tức tra tấn hoặc các hình thức khác, có thể tạo nên sự cưỡng ép theo định nghĩa của Tu chính án thứ 5, và bất kỳ cuộc thẩm vấn nào mà nghi phạm bị tạm giữ/tạm giam (custodial interrogation) đều đương nhiên chứa đựng tính chất cưỡng ép không chính thức⁵. Như vậy, phán quyết *Miranda* đã mở rộng phạm vi điều chỉnh của quyền im lặng từ chống lại sự cưỡng ép chính thức đến sự cưỡng ép phi chính thức.

Tại án lệ *Miranda v. Arizona* (1966), để giải quyết vụ án, Tòa án tối cao phải trả lời một câu hỏi pháp lý rằng liệu quyền im lặng ở Tu chính

án thứ 5 có phạm vi tác động đến các cuộc thẩm vấn nghi phạm của cảnh sát hay không?⁶ Kết quả với tỷ lệ biểu quyết 5-4, câu trả lời của Tòa án tối cao là có. Chánh án Earl Warren đã đại diện viết ra ý kiến của Tòa án như sau:

*“Ngày nay, quyền im lặng tại Tu chính án thứ 5 có phạm vi tác động ra ngoài thủ tục tố tụng hình sự tại tòa án và phục vụ cho việc bảo vệ con người trong mọi trường hợp, trong đó có quyền tự do đối với sự tự buộc tội. Chúng tôi kết luận rằng nếu không có những sự bảo vệ hợp lý, thủ tục thẩm vấn nghi phạm trong khi bị tạm giữ/tạm giam sẽ đương nhiên chứa đựng sự cưỡng ép, và sự cưỡng ép đó sẽ áp bức ý chí cá nhân nghi phạm và buộc nghi phạm phải cho lời khai”*⁷.

Các “bảo vệ hợp lý” mà Tòa án nhắc đến chính là cảnh báo về quyền cơ bản của nghi phạm mà cảnh sát phải thực hiện trước mỗi cuộc thẩm vấn, còn được gọi là cảnh báo *Miranda* (*Miranda warnings*). Tùy theo pháp luật của từng bang mà cảnh báo *Miranda* sẽ có các dạng thức khác nhau. Tuy nhiên, cảnh báo này đều phải chứa đựng các nội dung cơ bản rằng nghi phạm có quyền giữ im lặng, bất kỳ lời nói nào nghi phạm đưa ra đều có thể sử dụng để chống lại họ; rằng nghi phạm có quyền có luật sư; nếu nghi phạm không thể thuê một luật sư, chính phủ sẽ chỉ định một luật sư cho họ; rằng nghi phạm có quyền từ bỏ những quyền trên nếu họ từ bỏ một cách tự nguyện; và rằng bất cứ lúc nào nghi phạm yêu cầu một luật sư, không một cuộc thẩm vấn nào sẽ được tiến hành cho đến khi luật sư xuất hiện.

³ Charles D. Weisselberg, *Mourning Miranda*, 96 California Law Review, 2008, p.1521-1601.

⁴ *Miranda v. Arizona*, 384 US 436 (1966).

⁵ “*Miranda v. Arizona*.” Oyez, <https://www.oyez.org/cases/1965/759>, truy cập ngày 21/6/2021.

⁶ Nguyên văn: “*Today there can be no doubt that the Fifth Amendment privilege is available outside of criminal court proceedings and serves to protect person in all settings in which their freedom of action is curtailed from being compelled to incriminate themselves. We have concluded that without proper safeguards the process of in-custody interrogation of persons suspected or accused of crime contains inherently compelling pressures which work to undermine the individual’s will to resist and to compel him to speak where he would not otherwise do so freely*”.

⁷ Stephen J. Schulhofer, “Reconsidering *Miranda*,” *University of Chicago Occasional Paper*, No.23 (1987), p.3-4.

Như vậy, tại phán quyết *Miranda Miranda v. Arizona* (1966), Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra 03 kết luận: *Một là*, sự cưỡng ép phi chính thức, trái luật đối với nghi phạm để buộc nghi phạm nói có thể được xem như là sự ép buộc thuộc Tu chính án thứ 5; *Hai là*, các yếu tố cấu thành nên sự cưỡng ép phi chính thức, trái luật đó đương nhiên xuất hiện trong bất kỳ cuộc thẩm vấn nào mà nghi phạm ở trong trạng thái bị tạm giữ/tạm giam (custodial interrogation); *Ba là*, một cảnh báo/thông báo/giải thích về một số quyền nhất định cho nghi phạm có thể triệt tiêu (dispel) các yếu tố tạo nên sự cưỡng ép đó⁸.

Ngoài ra, Tòa án tối cao cũng hướng dẫn các thủ tục tiếp theo sau khi cảnh báo *Miranda* được đưa ra. Theo đó, nếu nghi phạm lựa chọn khai báo, người đó phải thể hiện sự từ bỏ quyền im lặng một cách rõ ràng và tự nguyện (explicit waiver). Sự im lặng hoặc lời khai được đưa ra của nghi phạm sau cảnh báo không đương nhiên dẫn đến một sự từ bỏ có hiệu lực⁹. Cho đến khi, và trừ khi sự cảnh báo về quyền và sự từ bỏ quyền của nghi phạm được chứng minh bởi phía công tố tại phiên tòa, bất kỳ lời khai nào được thu thập tại cuộc thẩm vấn đều không thể bị sử dụng để buộc tội. Tại cuộc thẩm vấn, nếu một cá nhân viện dẫn quyền im lặng, cuộc

thẩm vấn phải ngừng lại, và bất kỳ lời khai nào được đưa ra sau khi sự viện dẫn quyền im lặng sẽ được đương nhiên giả định là sản phẩm của sự cưỡng ép.

Như vậy, có thể thấy, phán quyết *Miranda* đã đưa ra một loạt nguyên tắc nhằm tăng khả năng người bị buộc tội có thể sử dụng quyền im lặng của mình trong một cuộc thẩm vấn trong giai đoạn điều tra. Do đó, cảnh báo *Miranda* là một quy định phòng ngừa (prophylactic rule) do Tòa án tối cao Hoa Kỳ thiết lập ra để tăng cường sự bảo vệ quyền im lặng, tức bảo vệ khả năng sử dụng quyền im lặng.

2. Quyền im lặng và khả năng người bị buộc tội sử dụng quyền im lặng trong giai đoạn điều tra tại Việt Nam

Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 lần đầu tiên ghi nhận quyền im lặng của người bị buộc tội¹⁰. Theo đó, người bị buộc tội (bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) có quyền “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”¹¹. Quy định này có thể được hiểu là, người bị buộc tội có quyền không khai báo những điều chứa đựng thông tin bất lợi cho bản thân mình. Nói cách khác, quy định này đã trao cho người bị buộc tội quyền được giữ sự

⁸ Tuy nhiên, tại án lệ *Berghuis v. Thompkins* (2010), Tòa án tối cao Hoa Kỳ cũng ghi nhận một quy tắc pháp lý là khi một nghi phạm tuyên bố một cách rõ ràng về việc viện dẫn quyền im lặng thì anh ta mới được hưởng quyền này. Phán quyết này vẫn gây ra nhiều tranh cãi bởi tạo ra gánh nặng pháp lý cho người bị buộc tội. Xem thêm Stephen Rushin, “Rethinking *Miranda*: The Post-Arrest Right to Silence”, *California Law Review*, Vol. 99, No. 1 (Feb 2011), p. 151-178; và Đậu Công Hiệp, “Quyền im lặng trong tư pháp hình sự Hoa Kỳ thông qua hai án lệ mới nhất”, Tạp chí Luật học, số 8/2018, tr.97-104.

⁹ Có quan điểm cho rằng, trước BLTTHS năm 2015, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã ngầm thừa nhận quyền im lặng. Ý kiến này viện dẫn các quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật vụ án, và việc cho lời khai là quyền chứ không phải là nghĩa vụ để diễn giải rằng quyền im lặng tuy không được quy định thành câu chữ nhưng đã được thừa nhận một cách gián tiếp. Bởi lẽ, việc cho lời khai là quyền chứ không phải là nghĩa vụ, nên người bị buộc tội có thể thực hiện quyền khai báo hoặc không, tức từ chối khai báo.

Xem thêm Lê Quang Thành, “Trao đổi về vấn đề ‘Quyền im lặng’ trong Tố tụng hình sự”, Tạp chí khoa học giáo dục cảnh sát nhân dân, số 6, tháng 11/2015, tr. 36 - 41.

¹⁰ Xem Điều 58, 59, 60 và 61 BLTTHS năm 2015.

¹¹ Stephen J. Schulhofer, *Reconsidering Miranda*, University of Chicago Law Review, 1987, p.14.

im lặng trong một buổi thẩm vấn hình sự trước phiên tòa hoặc tại phiên tòa.

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, trước khi tiến hành lấy lời khai người bị bắt, người bị tạm giữ, hoặc bị can thì người lấy lời khai phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ cho những người này (Điều 58, 59, 60); việc này phải được người bị buộc tội ký tên xác nhận là đã được phổ biến, thông báo vào biên bản lấy lời khai hoặc biên bản hỏi cung. Về mặt lý thuyết, quy định về thông báo, giải thích quyền trước khi thẩm vấn nhằm đảm bảo người bị thẩm vấn biết và hiểu về các quyền của mình, trong đó có quyền im lặng, để từ đó họ có thể lựa chọn sử dụng hay từ bỏ. Quan trọng hơn, nó cũng giúp người bị thẩm vấn biết rằng người đang tiến hành thẩm vấn họ biết, hiểu và sẵn sàng tôn trọng việc thực hiện quyền của họ, trong đó bao gồm quyền im lặng¹². Tuy nhiên, trên thực tế, quyền im lặng của người bị buộc tội có thể bị xâm phạm vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, việc lấy lời khai hiện nay được thực hiện theo mẫu Biên bản lấy lời khai (đối với người bị tạm giữ, người bị bắt) và Biên bản hỏi cung (bị can)¹³. Tại các mẫu biên bản này, việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội được soạn thảo sẵn, không liệt kê ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể, mà khá chung chung như: Người bị hỏi cung/người khai dưới đây đã được giải thích quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 58, 59, 60 BLTTHS năm 2015 (tùy thuộc vào tư cách tổ

tụng), và người bị lấy lời khai chỉ xác nhận bằng cách ký và ghi rõ họ tên vào bên dưới. Do đó, rất khó để xác định được rằng việc giải thích này có được thực hiện đúng, và có thực hiện đầy đủ hay không, bởi thực tế hầu hết người bị buộc tội thông thường không thể biết BLTTHS năm 2015 quy định những gì¹⁴. Như vậy, trong trường hợp người thẩm vấn giải thích, thông báo quyền nhưng lại vô tình, hoặc cố ý loại bỏ một, hoặc một số quyền nhất định, hoặc giải thích sai về bản chất pháp lý của các quyền thì người bị buộc tội cũng không thể nào biết được. Và một khi họ ký tên vào vị trí đã được dành sẵn cho sự xác nhận giải thích quyền và nghĩa vụ, không có cách nào để họ chứng minh được điều ngược lại là họ được giải thích thiếu, hoặc giải thích không chính xác về quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, nhiều trường hợp người bị buộc tội không biết về quyền im lặng của mình, hoặc họ biết nhưng hiểu sai về bản chất pháp lý của quyền này.

Thứ hai, cơ quan, người tiến hành tố tụng ở Việt Nam hiện nay đang theo đuổi cách tiếp cận theo hướng đòi hỏi sự chủ động của bị buộc tội viện dẫn quyền im lặng. Điều này có nghĩa là, trong thẩm vấn, người bị buộc tội phải thể hiện rõ ràng, minh bạch ý chí mong muốn sử dụng quyền im lặng để không trả lời câu hỏi hoặc không tham gia buổi thẩm vấn thì người tiến hành tố tụng mới xem là người bị buộc tội đang sử dụng quyền im lặng và dừng việc thẩm vấn.

¹² Tham khảo Mẫu số 177 và Mẫu số 178 của phụ lục biểu mẫu được ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự.

¹³ Thực tế hiện nay, người phạm tội tại Việt Nam hầu hết đều có trình độ học vấn không cao nên họ không thể biết được mình có quyền và nghĩa vụ luật định như thế nào nếu quy định về giải thích quyền và nghĩa vụ không được thực hiện một cách nghiêm túc và cẩn trọng. Theo một khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2009-2018 cho thấy, có 15,59% người phạm tội có trình độ mù chữ - cấp 1, có 70,22% người phạm tội có trình độ cấp 2-cấp 3, có 11,46% người phạm tội có trình độ trung cấp-cao đẳng-đại học, và chỉ có 2,72% có trình độ sau đại học. Xem thêm tại Bảng 3.3, trong Phạm Uyên Thi, *Nhân thân người phạm tội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viên Khoa học xã hội, năm 2019.

¹⁴ Xem thêm Ngọc Anh, “Chưa đủ cơ sở vật chất thực hiện việc ghi âm, ghi hình khi hỏi cung”, Báo Bảo vệ pháp luật, ngày 24/12/2019, <https://baovephapluat.vn/cai-cach-tu-phap/thuc-tien-kinh-nghiem/chua-du-co-so-vat-chat-thuc-hien-viec-ghi-am-ghi-hinh-khi-hoi-cung>-80542.html, truy cập ngày 07/12/2021.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này lại đặt ra một vấn đề là nếu sau khi người bị buộc tội đã viện dẫn sử dụng quyền im lặng nhưng người thẩm vấn vẫn không tuân thủ mà vẫn cố tình bỏ qua yêu cầu này, vi phạm quyền im lặng của người bị buộc tội thì làm cách nào mà người bị buộc tội có thể chứng minh được rằng anh ta/cô ta đã viện dẫn sử dụng quyền này.

Có thể thấy, trong môi trường thẩm vấn khép kín, trong trường hợp người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can bị tạm giam yêu cầu sử dụng quyền im lặng để từ chối trả lời một câu hỏi nhất định, sẽ có rất ít khả năng Điều tra viên ngay lập tức từ bỏ câu hỏi đó để chuyển sang câu hỏi khác, mà thông thường Điều tra viên sẽ dùng các biện pháp khác để tiếp tục thuyết phục người bị buộc tội tiếp tục trả lời câu hỏi trên. Cũng không loại trừ trường hợp Điều tra viên sử dụng các biện pháp trái luật như đe dọa để bức cung hoặc sử dụng các biện pháp cưỡng ép tinh thần khác để buộc người bị buộc tội trả lời câu hỏi mà họ đã từ chối thì người bị buộc tội cũng không có cách nào có thể chứng minh rằng mình đã viện dẫn quyền im lặng nhưng không được sự tôn trọng.

Như vậy, trong bốn chủ thể được trao quyền im lặng thì bị cáo là chủ thể có được khả năng sử dụng quyền này tốt nhất tại một phiên tòa xét xử công khai. Bởi lẽ, tại phiên tòa với sự tham dự của nhiều chủ thể, người tiến hành tố tụng không thể không tôn trọng yêu cầu, đòi

hỏi sử dụng quyền im lặng của bị cáo. Trong khi đó, ba chủ thể còn lại: người bị bắt, người bị tạm giữ và bị can là các chủ thể có khả năng sử dụng quyền im lặng thấp nhất.

Các khiếm khuyết trên có thể khắc phục phần nào nếu quy định về ghi âm, ghi hình khi lấy lời khai, hỏi cung được thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, hiện nay, đa số các cơ sở giam, giữ đều chưa được trang bị thiết bị đầy đủ nên việc ghi âm, ghi hình khi lấy lời khai và hỏi cũng vẫn còn những hạn chế nhất định, chỉ được thực hiện với tỷ lệ rất nhỏ ở những vụ án phức tạp¹⁵.

Tóm lại, tại Việt Nam, người bị buộc tội đã được trao quyền im lặng, nhưng các quy định pháp lý lại chưa được xây dựng đồng bộ nhằm giúp người bị buộc tội có thể sử dụng quyền này trong giai đoạn điều tra trên thực tế. Từ đó, dễ dẫn đến các rủi ro mà người tiến hành tố tụng vô tình, hay cố ý, bỏ qua mong muốn sử dụng quyền im lặng của người bị buộc tội.

3. Kiến nghị cho Việt Nam: sự cần thiết của việc xây dựng thủ tục Miranda trong tố tụng hình sự

Cảnh báo Miranda, như đã phân tích, là một quy định mang tính phòng ngừa (prophylactic rule) nhằm bảo vệ quyền im lặng của người bị buộc tội, để từ đó người bị buộc tội có đầy đủ khả năng sử dụng quyền này khi có nhu cầu.

Trong khi đó, tại Việt Nam, tuy BLTTHS năm 2015 đã chính thức trao cho người bị buộc tội được quyền “*không buộc phải đưa ra lời*

¹⁵ Có thể hình dung như sau: Nếu một buổi thẩm vấn mà ở đó người bị buộc tội đã đưa ra một lời khai chống lại chính mình. Như vậy, lẽ tất yếu người bị buộc tội sẽ muốn loại bỏ lời khai trên, còn Điều tra viên sẽ muốn sử dụng lời khai đó. Đặt trường hợp theo cách tiếp cận thứ nhất, theo đó quyền im lặng chỉ được sử dụng nếu người bị buộc tội viện dẫn sử dụng, thì lúc này người bị buộc tội phải chứng minh rằng mình đã viện dẫn quyền im lặng để loại bỏ lời khai trên, ngược lại, Điều tra viên chỉ cần chứng minh một sự kiện không xảy ra là người bị buộc tội đã không viện dẫn quyền im lặng. Tiếp theo, nếu theo cách tiếp cận thứ hai, theo đó quyền im lặng là luôn trong trạng thái sử dụng trừ khi người bị buộc tội từ bỏ quyền này, thì lúc này Điều tra viên phải chứng minh rằng người bị buộc tội đã từ bỏ quyền im lặng để bảo vệ giá trị pháp lý của lời khai thu thập được, ngược lại, người bị buộc tội chỉ phải chứng minh một sự kiện không xảy ra là người bị buộc tội đã không từ bỏ quyền im lặng. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh đầu tiên sẽ thuộc về phía phải chứng minh một sự kiện đã xảy ra, thay vì thuộc về phía phải chứng minh sự kiện không xảy ra.

khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” nhưng thực tế, các thiết chế pháp lý xoay quanh lại chưa được cập nhật, xây dựng đồng bộ để đảm bảo khả năng sử dụng trên thực tế. Do đó, việc xây dựng một cảnh báo tương tự cảnh báo Miranda, và các thủ tục tố tụng cần thiết tiếp theo cảnh báo này, trong tố tụng hình sự là cần thiết nhằm đảm bảo quyền im lặng của người bị buộc tội và đồng thời cũng làm sáng tỏ các câu hỏi trong cách thức sử dụng quyền im lặng của người bị buộc tội trên thực tế.

Thứ nhất, theo tác giả, cần thiết xây dựng một thông báo về quyền tương tự cảnh báo Miranda ngay trước mỗi buổi lấy lời khai và hỏi cung. Việc thông báo về quyền này trước hết nên tập trung vào quyền im lặng, bởi lẽ đây là quyền cơ bản để xác định rằng buổi thẩm vấn có thể tiếp tục hay không. Nếu ngay từ đầu người bị buộc tội biết, hiểu và lựa chọn sử dụng quyền im lặng để từ chối cuộc thẩm vấn, thì việc phổ biến các quyền khác là không cần thiết bởi họ đã không tham gia thẩm vấn thì tất yếu cũng không sử dụng các quyền khác trong cuộc thẩm vấn. Ngược lại, nếu họ lựa chọn không sử dụng quyền im lặng mà đồng ý tham gia cuộc thẩm vấn thì sau đó mới tiếp tục thực hiện việc thông báo, và giải thích các quyền còn lại; bởi lúc này họ mới có thể sử dụng các quyền này trong cuộc thẩm vấn.

Việc xây dựng thông báo này nên được dựa trên các ngôn từ đơn giản, dễ hiểu và nêu rõ các hệ quả dành cho sự lựa chọn của người bị buộc tội. Theo đó, trước mỗi cuộc thẩm vấn, hỏi cung, người tiến hành thẩm vấn có nghĩa vụ phải nói với người bị buộc tội như sau:

“Anh/chị có quyền giữ im lặng, không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Nếu anh/chị đồng ý tham gia buổi lấy lời khai/hỏi cung này, thì anh/chị phải thể hiện rõ ý chí của việc này bằng văn bản.”

Trong trường hợp người bị buộc tội đồng ý tham gia buổi thẩm vấn thì họ sẽ phải thể hiện sự đồng ý này bằng văn bản, ký tên với đầy đủ nội dung bao gồm: (1) Họ hiểu về quyền được giữ im lặng của họ; (2) họ đồng ý từ bỏ quyền im lặng này để tham gia cuộc thẩm vấn/hỏi cung. Việc người bị buộc tội ghi rõ các nội dung trên bằng chữ viết tay và ký xác nhận vào văn bản, sẽ đảm bảo rằng họ biết và hiểu về quyền giữ im lặng (dù có thể chi phần nào) và đồng ý thực hiện việc lấy lời khai/hỏi cung.

Ngược lại, trường hợp người bị buộc tội không đồng ý tham gia buổi thẩm vấn, sẽ không có bất kỳ văn bản đồng ý tham gia nào được ký kết. Từ đó, bất kỳ lời khai nào được thu thập mà không có văn bản từ bỏ quyền giữ im lặng của người bị buộc tội kèm theo sẽ được coi như là lời khai được thu thập dựa trên sự vi phạm quyền im lặng và phải bị loại trừ do không đảm bảo tính hợp pháp.

Thứ hai, nối tiếp theo thủ tục thông báo về quyền, người viết cho rằng cần quy định rõ cách thức mà một cá nhân sử dụng quyền im lặng trong buổi thẩm vấn/hỏi cung; theo đó, người bị buộc tội được mặc định luôn trong trạng thái sử dụng quyền im lặng, trừ khi người này bày tỏ rõ ràng và minh định rằng mình từ bỏ quyền im lặng để tham gia cuộc thẩm vấn.

Qua phân tích, có hai hướng tiếp cận khác nhau về cách thức mà một cá nhân có thể sử dụng quyền im lặng trong cuộc thẩm vấn. Một là, để sử dụng quyền im lặng thì cá nhân đó phải thể hiện rõ ràng, minh bạch ý chí mong muốn sử dụng quyền im lặng để không trả lời câu hỏi hoặc không tham gia cuộc thẩm vấn. Thực tế, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Việt Nam đang theo đuổi cách tiếp cận này trong quá trình tố tụng đối với cách thức sử dụng quyền im lặng của người bị buộc tội. Ngược lại, cách tiếp cận thứ hai cho rằng người bị buộc tội được mặc định

luôn trong trạng thái sử dụng quyền im lặng, trừ khi người này bày tỏ rõ ràng và minh định rằng mình từ bỏ quyền im lặng để tham gia cuộc thẩm vấn; đây là hướng tiếp cận của phán quyết Miranda.

Như vậy, căn cứ theo lợi ích của mỗi bên trong cuộc thẩm vấn trong việc chứng minh có hay không người bị buộc tội đã sử dụng hay đã từ bỏ quyền im lặng, cách tiếp cận thứ nhất đòi hỏi chứng minh sự vi phạm quyền im lặng của người bị buộc tội, từ đó suy ra nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này thuộc về người bị buộc tội; ngược lại, cách tiếp cận thứ hai đòi hỏi chứng minh sự từ bỏ quyền im lặng của người bị buộc tội, và như vậy thì nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này thuộc về phía người tiến hành thẩm vấn.

Có nghĩa là, cách tiếp cận thứ hai có lợi hơn cho người bị buộc tội và sẽ đảm bảo tốt hơn cho người bị buộc tội có nhiều khả năng sử dụng được quyền im lặng khi có nhu cầu. Bởi lẽ, người bị buộc tội không cần phải viện dẫn quyền và chứng minh cho sự vi phạm dẫn đó, mà cơ quan tiến hành tố tụng buộc phải thuyết phục họ từ bỏ quyền im lặng và chứng minh sự từ bỏ này là hoàn toàn tự nguyện.

Đồng thời, cách tiếp cận thứ hai cũng phù hợp với nghĩa vụ chứng minh tội phạm nói chung của cơ quan tiến hành tố tụng. Theo quy định, người bị buộc tội có quyền “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”. Vậy, yếu tố không bị buộc, hay nói cách khác là tính chất tự nguyện (voluntariness) của lời khai, lời nhận tội chính là một yếu tố cần phải xem xét khi đánh giá, sử dụng lời khai, lời nhận tội của người bị buộc tội trong mối liên hệ với quyền im lặng của họ.

Căn cứ theo các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự như nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc xác định sự thật của vụ án thì cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ chứng minh

tội phạm. Do đó, để chứng minh lời khai, lời nhận tội của người bị buộc tội có giá trị pháp lý và có thể sử dụng làm chứng cứ buộc tội thì lẽ tất nhiên cơ quan tiến hành tố tụng cũng phải có nghĩa vụ chứng minh các lời khai, lời nhận tội được đưa ra một cách tự nguyện, tự do ý chí và không bị ép buộc, không vi phạm quyền im lặng của người bị buộc tội. Có nghĩa là, cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh việc người bị buộc tội từ bỏ quyền im lặng và đồng ý tham gia phỏng vấn.

Ngược lại, nếu sau khi đã đồng ý từ bỏ quyền im lặng và tham gia buổi thẩm vấn/hỏi cung, nhưng người bị buộc tội lại viện dẫn quyền im lặng để từ chối trả lời một số câu hỏi nhất định, thì lúc này nghĩa vụ chứng minh việc viện dẫn quyền lại thuộc về người bị buộc tội.

Tóm lại, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cần thiết xây dựng thủ tục tương tự cảnh báo Miranda để đảm bảo khả năng sử dụng quyền im lặng của người bị buộc tội trên thực tế. Theo đó, trước khi bắt đầu lấy lời khai hoặc hỏi cung thì Điều tra viên có nghĩa vụ phải thông báo cho người bị buộc tội về quyền im lặng của họ, và để có thể tiến hành được cuộc thẩm vấn thì người bị buộc tội phải thể hiện ý chí minh bạch, rõ ràng về việc biết, hiểu và từ chối sử dụng quyền im lặng của họ bằng văn bản.

Việc xây dựng một thủ tục tương tự cảnh báo Miranda sẽ nâng cao khả năng sử dụng quyền im lặng của người bị buộc tội trong giai đoạn điều tra, đồng thời tránh gây ra những tranh cãi không cần thiết trong quá trình đánh giá lời khai nếu một bên cho rằng lời khai được thu thập khi người bị buộc tội đã viện dẫn quyền im lặng. Thủ tục này được thiết kế, xây dựng không nhằm khuyến khích người bị buộc tội sử dụng quyền im lặng, mà chỉ nhằm thực tế hóa khả năng sử dụng quyền im lặng, một quyền hợp pháp, khi người bị buộc tội có nhu cầu sử dụng. Từ đó, quyền im lặng không chỉ là một “quyền lý thuyết”, mà trở thành một quyền thực tế của người bị buộc tội ■